

Số: ...103.../CBTT-CKCT02

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. **Mã chứng khoán:** CTS
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. **Điện thoại:** 0243.9741964 Fax: 0243.9746821
5. **Người thực hiện công bố thông tin:**
Họ và tên: **Trần Thị Ngọc Tài** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại di động: 0904182830
Điện thoại cơ quan: 024. 39785553 Fax: 024. 39746821
Điện thoại nhà riêng:

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 2 năm 2022 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 19 tháng 07 năm 2022.
- Công văn giải trình lợi nhuận Quý 2 năm 2022 giảm hơn 10% so với Quý 2 năm 2021.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2022 tại website <https://www.cts.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Phòng TCHC, KTTT

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Ngọc Tài

Số: 104/CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý II Năm 2022 và Quý II Năm 2021

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận Quý II năm 2022 giảm hơn 10% so với Quý II năm 2021 như sau:

So với Quý II năm 2021, quý II năm 2022 nền kinh tế nói chung và thị trường tiền tệ nói riêng gặp nhiều khó khăn dẫn đến thị trường chứng khoán có nhiều diễn biến phức tạp: các chỉ số chứng khoán trên thị trường liên tục mất điểm, hầu hết giá các cổ phiếu đều sụt giảm và tính thanh khoản trên thị trường giảm mạnh. Vì vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty Chứng khoán Công thương cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố trên: Doanh thu hoạt động môi giới, hoạt động lưu ký và doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán giảm. Mặt khác do do ảnh hưởng của việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL theo đúng quy định tại thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh Quý II năm 2022 giảm hơn 10% so với Quý II năm 2021.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Ngọc Tài

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2022

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01a-CTCK

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính riêng | 3 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng | 7 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 12 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng | 13 - 14 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 15 - 56 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 6.164.772.134.608 | 6.610.378.958.756 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 5.369.165.155.660 | 6.025.551.542.658 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 138.674.546.210 | 336.585.016.517 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 138.674.546.210 | 336.585.016.517 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") | 7.1 | 1.470.522.561.631 | 1.719.909.976.075 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") | 7.2 | 1.672.770.549.500 | 2.137.635.599.500 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 7.3 | 1.718.459.136.899 | 1.594.936.417.382 |
| 115 | 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") | 7.4 | 283.407.630.000 | 160.000.000.000 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 7.5 | (4.810.368.138) | (4.810.368.138) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 8 | 85.833.198.811 | 76.086.630.982 |
| 117.1 | 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | | - | - |
| 117.2 | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 85.833.198.811 | 76.086.630.982 |
| 117.4 | 7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 85.833.198.811 | 76.086.630.982 |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | 12 | 1.948.046.100 | 1.332.156.000 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 9 | 3.173.205.325 | 4.217.522.852 |
| 122 | 10. Các khoản phải thu khác | 10 | 172.735.179 | 350.013.731 |
| 129 | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 11 | (986.085.857) | (691.422.243) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 795.606.978.948 | 584.827.416.098 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 133.000.000 | - |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | 3.743.342.500 | 21.587.500 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 8.508.961.923 | 8.602.598.028 |
| 134 | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 14 | 215.265.000 | 69.968.901 |
| 135 | 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 227.089.234 | - |
| 138 | 5. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 25.1 | 782.779.320.291 | 576.133.261.669 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 71.451.504.486 | 75.307.443.085 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 40.974.223.693 | 44.850.014.302 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 15 | 5.361.052.644 | 7.581.642.429 |
| 222 | 1.1 Nguyên giá | | 54.484.411.579 | 54.484.411.579 |
| 223a | 1.2 Giá trị khấu hao lũy kế | | (49.123.358.935) | (46.902.769.150) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 16 | 35.613.171.049 | 37.268.371.873 |
| 228 | 2.1 Nguyên giá | | 73.225.467.896 | 73.195.467.896 |
| 229a | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế | | (37.612.296.847) | (35.927.096.023) |
| 240 | II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | - |
| 250 | III. Tài sản dài hạn khác | | 30.477.280.793 | 30.457.428.783 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 14 | 15.000.000 | 220.265.000 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 17 | 393.996.513 | 178.859.514 |
| 253 | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 18.1 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 255 | 5. Tài sản dài hạn khác | 18.2 | 10.068.284.280 | 10.058.304.269 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.236.223.639.094 | 6.685.686.401.841 |

re

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.388.195.095.444 | 4.873.877.661.077 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 4.330.605.440.810 | 4.796.207.530.558 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 3.499.097.479.472 | 4.100.407.343.338 |
| 312 | 1.1 Vay ngắn hạn | | 3.499.097.479.472 | 4.100.407.343.338 |
| 318 | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 20 | 4.543.091.792 | 13.251.925.841 |
| 320 | 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 21 | 3.126.025.974 | 987.636.758 |
| 321 | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 22 | 1.694.661.520 | 1.430.411.520 |
| 322 | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 23 | 15.493.460.502 | 41.471.584.347 |
| 323 | 6. Phải trả người lao động | | 2.069.758.549 | 24.080.726.542 |
| 324 | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 34.866.021 | - |
| 325 | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 24 | 10.942.001.642 | 15.566.996.156 |
| 327 | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1.660.490.271 | 3.259.658.133 |
| 329 | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 1.220.720.408 | 1.100.613.769 |
| 331 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 10.793.023.329 | 2.641.969.489 |
| 332 | 12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 25.2 | 779.929.861.330 | 592.008.664.665 |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | 57.589.654.634 | 77.670.130.519 |
| 351 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 3.835.933.936 | 4.225.293.527 |
| 356 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 53.753.720.698 | 73.444.836.992 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.848.028.543.650 | 1.811.808.740.764 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 26 | 1.848.028.543.650 | 1.811.808.740.764 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.155.373.874.053 | 1.070.285.524.053 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.149.468.110.000 | 1.064.365.760.000 |
| 411.1a | 1.1.1 Cổ phiếu phổ thông | | 1.149.468.110.000 | 1.064.365.760.000 |
| 411.2 | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | | 6.164.512.734 | 6.178.512.734 |
| 411.5 | 1.3 Cổ phiếu quỹ | | (258.748.681) | (258.748.681) |
| 412 | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 7.6 | (7.492.440.000) | - |
| 414 | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 42.878.917.232 | 42.878.917.232 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 45.319.841.214 | 42.878.917.232 |
| 417 | 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 26.2 | 611.948.351.151 | 655.765.382.247 |
| 417.1 | 4.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 416.236.119.564 | 381.288.685.482 |
| 417.2 | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 195.712.231.587 | 274.476.696.765 |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 6.236.223.639.094 | 6.685.686.401.841 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|--|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 6 | Cổ phiếu đang lưu hành | 26.3 | 1.149.098.490.000 | 1.063.996.140.000 |
| 7 | Cổ phiếu quỹ | 26.3 | 369.620.000 | 369.620.000 |
| 8 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK | 27.1 | 199.068.400.000 | 270.823.380.000 |
| 9 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 27.2 | 1.960.000 | 77.914.920.000 |
| 10 | Tài sản tài chính chờ về của CTCK | | - | - |
| 12 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 27.3 | 1.111.996.460.000 | 985.702.640.000 |
| 13 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | | 3.220.000 | 813.590.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 21 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 27.4 | 18.580.061.440.000 | 17.140.741.431.000 |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 12.761.422.107.000 | 12.001.842.989.000 |
| 021.2 | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 1.740.095.460.000 | 1.958.292.060.000 |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 1.557.086.343.000 | 1.184.888.533.000 |
| 021.4 | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | 2.425.017.080.000 | 1.826.813.330.000 |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 96.440.450.000 | 168.904.519.000 |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 27.5 | 103.080.740.000 | 149.830.290.000 |
| 23 | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 27.6 | 105.501.340.000 | 172.675.219.000 |
| 024.b | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | | 1.994.720.000 | 3.064.140.000 |
| 25 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | | 75.297.790.000 | 78.770.670.000 |
| 26 | Tiền gửi của khách hàng | | 549.321.641.598 | 674.823.503.136 |
| 027a | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 27.7 | 362.888.466.619 | 306.471.461.887 |
| 28 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 27.7 | 160.539.720.400 | 317.751.587.134 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | | |
| 29 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 27.7 | 21.173.952.854 | 46.355.339.520 |
| 029.1 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | | 20.738.273.510 | 46.175.563.597 |
| 029.2 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | | 435.679.344 | 179.775.923 |
| 30 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 27.8 | 4.719.501.725 | 4.245.114.595 |
| 31 | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 27.9 | 544.602.139.873 | 670.578.388.541 |
| 031.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 542.049.165.123 | 668.693.185.010 |
| 031.2 | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 1.122.137.427 | 701.322.595 |
| 031.3 | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh | | 1.430.837.323 | 1.183.880.936 |
| 35 | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 27.9 | 4.719.501.725 | 4.245.114.595 |

Người lập:

Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B02a-CTCK

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Q2/2022 | Q2/2021 | Từ 1/1-30/06/2022 | Từ 1/1-30/06/2021 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND | VND | VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL | | 202.924.152.825 | 143.192.495.469 | 300.875.542.468 | 220.285.806.619 |
| 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 28.1 | 15.905.214.427 | 27.609.543.567 | 78.791.555.503 | 37.287.454.035 |
| 1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 28.2 | 160.317.000.143 | 88.903.081.799 | 166.302.517.349 | 144.643.552.892 |
| 1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 28.3 | 26.701.938.255 | 26.679.870.103 | 55.781.469.616 | 38.354.799.692 |
| 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") | 28.5 | 23.853.574.363 | 16.482.538.733 | 53.888.866.902 | 27.511.368.269 |
| 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 28.4 | 44.749.426.760 | 37.758.980.331 | 90.734.705.489 | 66.142.376.706 |
| 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") | 28.5 | 2.916.844.281 | 3.629.589.041 | 5.247.578.082 | 8.944.109.589 |
| 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 29 | 26.198.878.362 | 35.906.078.051 | 61.956.071.483 | 60.788.187.580 |
| 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 30 | 3.425.000.000 | 580.000.000 | 8.812.000.000 | 880.000.000 |
| 7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 4.397.073.524 | 15.367.127.309 | 9.123.557.870 | 25.495.854.517 |
| 8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 30 | 1.172.363.637 | 1.584.772.727 | 4.797.818.183 | 2.402.500.000 |
| 9. Thu nhập hoạt động khác | 31 | 167.179.297 | 328.123.345 | 809.565.835 | 601.015.901 |
| Cộng doanh thu hoạt động | | 309.804.493.049 | 254.829.705.006 | 536.245.706.312 | 413.051.219.181 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL | | 218.450.355.425 | 25.231.666.207 | 276.015.838.764 | 45.147.247.984 |
| 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 28.1 | 8.918.386.173 | 346.415.630 | 10.572.612.688 | 552.649.230 |
| 1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 28.2 | 208.846.841.997 | 24.812.521.264 | 264.758.098.821 | 44.373.569.367 |
| 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 28.6 | 685.127.255 | 72.729.313 | 685.127.255 | 221.029.387 |
| 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 28.7 | - | (21.900.000.000) | - | (2.700.000.000) |
| 3. Chi phí hoạt động tự doanh | | 1.419.052.577 | 1.813.021.151 | 2.686.576.316 | 2.862.104.489 |
| 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 32 | 15.313.534.642 | 20.830.186.144 | 35.375.157.170 | 37.254.685.834 |
| 5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 2.803.258.272 | 11.424.787.287 | 5.788.867.064 | 17.932.669.599 |
| 6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | 1.305.419.696 | 2.342.015.096 | 2.986.122.378 | 3.958.069.883 |
| 7 Chi phí hoạt động khác | | 83.932.733 | 42.786.048 | 294.663.614 | 35.308.111 |
| Cộng chi phí hoạt động | | 239.375.553.345 | 39.784.461.933 | 323.147.225.306 | 104.490.085.900 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B02a-CTCK

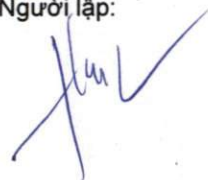
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Q2/2022 | Q2/2021 | Từ 1/1-30/06/2022 | Từ 1/1-30/06/2021 |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| 42 | 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 33 | 229.372.481 | 207.238.560 | 1.681.008.678 | 1.759.769.474 |
| 44 | 2. Doanh thu khác về đầu tư | 33 | 150.991.970 | | 181.251.324 | |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | 380.364.451 | 207.238.560 | 1.862.260.002 | 1.759.769.474 |
| | IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| 52 | 1. Chi phí lãi vay | 34 | 42.693.790.493 | 31.164.433.415 | 90.094.118.521 | 59.372.496.856 |
| 55 | 2. Chi phí tài chính khác | 34 | 7.025.607.038 | 5.991.510.333 | 17.653.905.423 | 9.665.823.048 |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | 49.719.397.531 | 37.155.943.748 | 107.748.023.944 | 69.038.319.904 |
| 62 | V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 35 | 17.203.342.391 | 20.172.042.102 | 34.786.751.749 | 33.876.792.702 |
| 70 | VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 3.886.564.233 | 157.924.495.783 | 72.425.965.315 | 207.405.790.149 |
| | VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | |
| 71 | 1. Thu nhập khác | | 24.123.441 | 607.194.896 | 60.189.856 | 646.285.348 |
| 72 | 2. Chi phí khác | | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | 14.123.441 | 607.194.896 | 50.189.856 | 646.285.348 |
| 90 | VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 3.900.687.674 | 158.531.690.679 | 72.476.155.171 | 208.052.075.497 |
| 91 | 1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 52.430.529.528 | 94.441.130.144 | 170.931.736.643 | 107.782.091.972 |
| 92 | 2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện | | (48.529.841.854) | 64.090.560.535 | (98.455.581.472) | 100.269.983.525 |
| 100 | IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") | 36 | 397.536.902 | 31.725.846.153 | 11.368.495.353 | 41.349.500.417 |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 36.1 | 10.103.505.273 | 18.907.734.046 | 31.059.611.647 | 21.295.503.712 |
| 100.2 | 2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 36.2 | (9.705.968.371) | 12.818.112.107 | (19.691.116.294) | 20.053.996.705 |
| 200 | X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 3.503.150.772 | 126.805.844.526 | 61.107.659.818 | 166.702.575.080 |
| 300 | XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | | | |
| 301 | 11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | 7.492.440.000 | - | 7.492.440.000 | - |
| 400 | Tổng thu nhập toàn diện | | 7.492.440.000 | - | 7.492.440.000 | - |
| 501 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 37 | 30 | 1.104 | 532 | 1.451 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B02a-CTCK

Người lập:



Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 1/1-30/06/2022 | Từ 1/1-30/06/2021 |
|-------|---|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | | 72.476.155.171 | 208.052.075.497 |
| 2 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (104.775.074.557) | 7.421.584.043 |
| 3 | Khấu hao TSCĐ | | 3.905.790.609 | 5.164.578.413 |
| 4 | Các khoản dự phòng | | 294.663.614 | (2.664.691.889) |
| 6 | Chi phí lãi vay | | 90.094.118.521 | 64.278.865.466 |
| 7 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (190.561.957) | 2.999.175.873 |
| 8 | Dự thu tiền lãi | | (202.176.341.478) | (62.356.343.820) |
| 9 | Các khoản điều chỉnh khác | | 3.297.256.134 | - |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 264.758.098.821 | 44.373.569.367 |
| 11 | Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 28.2 | 264.758.098.821 | 44.373.569.367 |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (166.302.517.349) | (144.643.552.892) |
| 19 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 28.2 | (166.302.517.349) | (144.643.552.892) |
| 30 | 5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 359.104.287.607 | (675.339.563.753) |
| 31 | Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL | | 150.931.832.972 | 76.222.838.279 |
| 32 | Tăng các khoản đầu tư HTM | | 464.865.050.000 | (488.365.050.000) |
| 33 | Giảm các khoản cho vay | | (123.522.719.517) | (611.147.486.393) |
| 34 | (Tăng)/Giảm tài sản tài chính AFS | | (130.900.070.000) | 100.352.807.594 |
| 35 | Tăng phải thu bán các tài sản tài chính | | - | 62.302.909.500 |
| 36 | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 192.419.793.638 | 44.197.248.365 |
| 37 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | 1.044.317.527 | (6.922.740) |
| 39 | Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác | | (378.642.647) | 20.154.302 |
| 40 | Giảm/(Tăng) các tài sản khác | | (3.854.755.000) | (168.776.000) |
| 41 | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | (4.345.082.607) | 2.329.661.376 |
| 42 | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | | (121.500.894) | (3.510.234.185) |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | | (53.858.202.071) | (7.529.362.161) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | (90.374.030.428) | (68.566.848.811) |
| 45 | Giảm phải trả cho người bán | | 619.845.466 | 299.108.391.384 |
| 46 | Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 34.866.021 | 43.739.004 |
| 47 | Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | | (3.406.622.655) | 1.561.795.769 |
| 48 | Giảm phải trả người lao động | | (22.010.967.993) | (1.460.029.998) |
| 50 | Giảm phải trả, phải nộp khác | | (9.659.944.205) | (74.412.431.778) |
| 51 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | (169.000.000) | 134.000.000 |
| 52 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (8.209.880.000) | (6.445.967.260) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | 425.260.949.693 | (560.135.887.738) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 1/1-30/06/2022 | Từ 1/1-30/06/2021 |
|-------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (30.000.000) | (1.393.400.000) |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | - | 509.091 |
| 65 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | 1.759.769.474 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (30.000.000) | 366.878.565 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 73 | 1. Tiền vay gốc | | 15.128.931.714.832 | 9.602.030.541.323 |
| 74 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (15.752.073.134.832) | (8.920.927.732.079) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính | | (623.141.420.000) | 681.102.809.244 |
| 90 | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | (197.910.470.307) | 121.333.800.071 |
| 101 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 5 | 336.585.016.517 | 21.929.566.336 |
| 101.1 | Tiền | | 336.585.016.517 | 21.929.566.336 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 103 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 5 | 138.674.546.210 | 143.263.366.407 |
| 103.1 | Tiền | | 138.674.546.210 | 143.263.366.407 |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 1/1-30/06/2022 | Từ 1/1-30/06/2021 |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 51.069.726.582.399 | 45.509.838.279.708 |
| 2 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (53.829.516.813.538) | (45.835.588.607.071) |
| 7 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 2.637.931.184.211 | 901.602.510.997 |
| 7.1 | trong đó :Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm)) | | 1.430.837.323 | 7.250.874.711 |
| 11 | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (4.117.201.740) | (3.689.152.859) |
| 14 | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 1.364.810.295.943 | 6.633.515.136.795 |
| 15 | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (1.364.335.908.813) | (6.633.238.957.348) |
| 20 | Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm | | (125.501.861.538) | 572.439.210.222 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 674.823.503.136 | 620.346.752.576 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm | | 674.823.503.136 | 620.346.752.576 |
| 32 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 306.471.461.887 | 379.910.903.376 |
| 33 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 317.751.587.134 | 204.911.353.489 |
| 34 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 46.355.339.520 | 31.225.344.011 |
| 35 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 4.245.114.595 | 4.299.151.700 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | 549.321.641.598 | 1.192.785.962.798 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm | | 549.321.641.598 | 1.192.785.962.798 |
| 42 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 362.888.466.619 | 838.893.389.700 |
| 43 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 160.539.720.400 | 306.225.066.392 |
| 44 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 21.173.952.854 | 43.092.175.559 |
| 45 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 4.719.501.725 | 4.575.331.147 |

Người lập:

Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B04a-CTCK

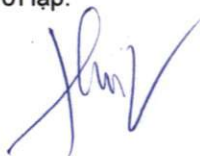
| CHỈ TIÊU | Số đầu năm | | Số tăng/giảm trong kỳ | | | | Số cuối quý | |
|---|-------------------|-------------------|-----------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 01/01/2021 | 01/01/2022 | Kỳ trước | | Kỳ này | | 30/06/2021 | 30/06/2022 |
| | VND | VND | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | VND | VND |
| | | | VND | VND | VND | VND | | |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1.437.439.798.689 | 1.811.808.740.764 | 174.603.248.800 | (20.035.505.485) | 148.650.933.800 | (112.431.130.914) | 1.592.007.542.004 | 1.848.028.543.650 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 1.064.365.760.000 | 1.064.365.760.000 | - | - | 85.102.350.000 | - | 1.064.365.760.000 | 1.149.468.110.000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông | 1.064.365.760.000 | 1.064.365.760.000 | - | - | 85.102.350.000 | - | 1.064.365.760.000 | 1.149.468.110.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 6.178.512.734 | 6.178.512.734 | - | - | - | (14.000.000) | 6.178.512.734 | 6.164.512.734 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | (258.748.681) | (258.748.681) | - | - | - | - | (258.748.681) | (258.748.681) |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 38.928.580.372 | 42.878.917.232 | 3.950.336.860 | - | - | - | 42.878.917.232 | 42.878.917.232 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 38.928.580.372 | 42.878.917.232 | 3.950.336.860 | - | 2.440.923.982 | - | 42.878.917.232 | 45.319.841.214 |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối | 289.297.113.892 | 655.765.382.247 | 166.702.575.080 | (20.035.505.485) | 61.107.659.818 | (104.924.690.914) | 435.964.183.487 | 611.948.351.151 |
| 6.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 157.231.792.497 | 381.288.685.482 | 86.486.588.260 | (20.035.505.485) | 139.872.124.996 | (104.924.690.914) | 223.682.875.272 | 416.236.119.564 |
| 6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 132.065.321.395 | 274.476.696.765 | 80.215.986.820 | - | (78.764.465.178) | - | 212.281.308.215 | 195.712.231.587 |
| TỔNG CỘNG | 1.437.439.798.689 | 1.811.808.740.764 | 174.603.248.800 | (20.035.505.485) | 148.650.933.800 | (104.938.690.914) | 1.592.007.542.004 | 1.855.520.983.650 |
| II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC | | | | | | | | |
| 1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | | | | (7.492.440.000) | | (7.492.440.000) |
| TỔNG CỘNG | - | - | - | - | - | (7.492.440.000) | - | (7.492.440.000) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B04a-CTCK

Người lập:



Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 02 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.064.365.760.000 đồng ngày 15 tháng 10 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 41/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2022 do UBCK NN cấp chấp thuận vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.149.468.110.000 đồng.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 209 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2022: 179 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.149.468.110.000 VND (tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.064.365.760.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 15/02/2021 thay thế Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính quý của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính quý được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Áp dụng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định trên cơ sở sau:

- a. Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
TH1. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
TH2. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
- b. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty
- c. Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư này;
- d. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương Công ty không phải thực hiện đánh giá lại.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- e. Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- f. Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- g. Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- h. Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 – 07 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 năm |
| Quyền sử dụng đất (*) | theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy tính | 03 – 05 năm |
| Các tài sản khác | 03 năm |

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán quý. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc (cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên) bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc Làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện riêng độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính quý này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 198.970.686 | 297.642.884 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 138.365.454.273 | 336.085.384.117 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 110.121.251 | 201.989.516 |
| | 138.674.546.210 | 336.585.016.517 |

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ TỪ 01/01-30/06

| | Từ 1/1-30/6/2022 | | Từ 1/1-30/6/2021 | |
|-----------------------|--|--|--|--|
| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND |
| Của Công ty | 150.514.700 | 15.025.614.999.500 | 135.327.233 | 13.283.703.261.100 |
| Cổ phiếu | 8.284.700 | 259.997.016.000 | 20.587.233 | 548.453.601.100 |
| Trái phiếu | 142.230.000 | 14.765.617.983.500 | 114.740.000 | 12.735.249.660.000 |
| Của Nhà đầu tư | 1.679.650.301 | 40.799.376.292.100 | 2.136.042.578 | 38.316.319.974.300 |
| Cổ phiếu | 1.646.142.101 | 40.726.962.638.600 | 2.106.510.578 | 38.070.747.223.300 |
| Trái phiếu | 419.800 | 40.975.966.500 | 1.255.000 | 129.707.930.000 |
| Chứng chỉ quỹ | 154.200 | 3.687.611.000 | 58.800 | 1.335.491.000 |
| Chứng quyền đảm bảo | 32.934.200 | 27.750.076.000 | 28.218.200 | 114.529.330.000 |
| Tổng cộng | 1.830.165.001 | 55.824.991.291.600 | 2.271.369.811 | 51.600.033.235.400 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu | | | | |
| Niêm yết | 400.665.788.046 | 374.503.684.470 | 449.205.448.033 | 671.859.422.850 |
| Chưa niêm yết | 115.609.164.240 | 391.237.220.101 | 115.604.780.620 | 240.872.339.560 |
| Trái phiếu | | | | |
| Chưa niêm yết | 653.581.906.360 | 653.581.906.360 | 807.178.213.665 | 807.178.213.665 |
| Khác | | | | |
| Giấy tờ có giá | 51.199.750.700 | 51.199.750.700 | - | - |
| Tổng cộng | 1.221.056.609.346 | 1.470.522.561.631 | 1.371.988.442.318 | 1.719.909.976.075 |

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.672.770.549.500 | 2.137.635.599.500 |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ tính đến thời điểm 30/06/2022 có lãi suất từ 4.9% đến 6,50%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

7.3 Các khoản cho vay

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cho vay hoạt động ký quỹ | 1.679.177.816.979 | 1.674.367.448.841 | 1.487.700.628.583 | 1.482.890.260.445 |
| Cho vay ứng trước tiền bán CK | 39.281.319.920 | 39.281.319.920 | 107.235.788.799 | 107.235.788.799 |
| Tổng cộng | 1.718.459.136.899 | 1.713.648.768.761 | 1.594.936.417.382 | 1.590.126.049.244 |

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 40.900.070.000 | 33.407.630.000 | | |
| Giấy tờ có giá | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

| | | | | |
|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng cộng | 290.900.070.000 | 283.407.630.000 | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

| | Quý năm nay VND | Quý năm trước VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | (4.810.368.138) | (4.810.368.138) |
| Trích lập trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối quý | (4.810.368.138) | (4.810.368.138) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ thời điểm 30/06/2022 như sau:

| Các loại tài sản tài chính | Chênh lệch đánh giá | | | Giá trị đánh giá lại VND |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | Giá mua VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| FVTPL | | | | |
| Cổ phiếu | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 400.665.788.046 | 88.560.157.165 | (114.722.260.741) | 374.503.684.470 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 115.609.164.240 | 290.645.396.325 | (15.017.340.464) | 391.237.220.101 |
| Trái phiếu | | | | |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 653.581.906.360 | - | - | 653.581.906.360 |
| AFS | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 40.900.070.000 | - | (7.492.440.000) | 33.407.630.000 |
| Giấy tờ có giá | 250.000.000.000 | - | - | 250.000.000.000 |
| Tổng cộng | 1.511.956.679.346 | 379.205.553.490 | (137.232.041.205) | 1.753.930.191.631 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối năm 31/12/2021 như sau:

| <i>Các loại tài sản tài chính</i> | <i>Giá mua VND</i> | <i>Chênh lệch đánh giá</i> | | <i>Giá trị đánh giá lại VND</i> |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| | | <i>Chênh lệch tăng VND</i> | <i>Chênh lệch giảm VND</i> | |
| FVTPL | | | | |
| Cổ phiếu | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 449.205.448.033 | 242.618.754.008 | (19.964.779.191) | 671.859.422.850 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 115.604.780.620 | 136.158.517.023 | (10.890.958.083) | 240.872.339.560 |
| Trái phiếu | | | | |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 807.559.842.547 | - | - | 807.559.842.547 |
| AFS | | | | |
| Giấy tờ có giá | 160.000.000.000 | - | - | 160.000.000.000 |
| Tổng cộng | 1.531.988.442.318 | 378.777.271.031 | (30.855.737.274) | 1.879.909.976.075 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | <i>Số cuối quý VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | |
| Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ | 26.127.885.198 | 28.920.297.812 |
| Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá | 1.027.397.260 | 756.164.384 |
| Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn | 58.124.692.805 | 46.223.737.242 |
| Phải thu bán cổ phiếu | - | - |
| Phải thu tiền lãi – vay ứng trước | 33.342.048 | 186.431.544 |
| Dự thu cổ tức | 519.881.500 | - |
| | <u>85.833.198.811</u> | <u>76.086.630.982</u> |

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

| | <i>Số cuối quý VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 233.215.236 | 605.458.099 |
| Phải thu hoạt động tư vấn | 420.000.000 | 723.000.000 |
| Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 400.000.000 | 508.000.000 |
| Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 1.499.492.234 | 1.317.650.526 |
| Phải thu dịch vụ khác | 620.497.855 | 1.063.414.227 |
| | <u>3.173.205.325</u> | <u>4.217.522.852</u> |

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <i>Số cuối quý VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|-----------------------|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu dịch vụ khác | 172.735.179 | 350.013.731 |
| | <u>172.735.179</u> | <u>350.013.731</u> |

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | <i>Số cuối quý VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Dự phòng phải thu khác | (986.085.857) | (691.422.243) |
| | <u>(986.085.857)</u> | <u>(691.422.243)</u> |

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

| | <i>Quý năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu năm | (691.422.243) | (386.918.258) |
| Trích lập trong kỳ | (294.663.614) | (304.503.985) |
| Số dư cuối quý | <u>(986.085.857)</u> | <u>(691.422.243)</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối quý</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ | <u>1.948.046.100</u> | <u>1.332.156.000</u> |
| | <u>1.948.046.100</u> | <u>1.332.156.000</u> |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối quý</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí trả trước khác | <u>8.508.961.923</u> | <u>8.602.598.028</u> |
| | <u>8.508.961.923</u> | <u>8.602.598.028</u> |

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KỶ QUỸ

| | <u>Số cuối quý</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 215.265.000 | 69.968.901 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 15.000.000 | 220.265.000 |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc (*)</i> VND | <i>Máy móc, thiết bị</i> VND | <i>Phương tiện vận tải</i> VND | <i>Thiết bị văn phòng</i> VND | <i>TSCĐ hữu hình khác</i> VND | <i>Tổng cộng</i> VND |
|--|--|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.890.829.636 | 33.770.530.878 | 13.255.590.857 | 2.528.720.208 | 38.740.000 | 54.484.411.579 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối quý | 4.890.829.636 | 33.770.530.878 | 13.255.590.857 | 2.528.720.208 | 38.740.000 | 54.484.411.579 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - <i>TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 4.890.829.636 | 18.681.606.055 | 7.286.300.857 | 1.287.929.012 | 38.740.000 | 32.185.405.560 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.890.829.636 | 29.187.337.602 | 10.546.750.798 | 2.239.111.114 | 38.740.000 | 46.902.769.150 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1.536.294.354 | 545.207.487 | 139.087.944 | - | 2.220.589.785 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối quý | 4.890.829.636 | 30.723.631.956 | 11.091.958.285 | 2.378.199.058 | 38.740.000 | 49.123.358.935 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 4.583.193.276 | 2.708.840.059 | 289.609.094 | - | 7.581.642.429 |
| Số dư cuối quý | - | 3.046.898.922 | 2.163.632.572 | 150.521.150 | - | 5.361.052.644 |

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

| | <i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i> | <i>Phần mềm máy tính VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---|--|--------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu năm | 39.439.384.884 | 33.756.083.012 | 73.195.467.896 |
| Mua trong kỳ | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số dư cuối quý | 39.439.384.884 | 33.786.083.012 | 73.225.467.896 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| - TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 21.586.691.581 | 21.586.691.581 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.565.046.255 | 30.362.049.768 | 35.927.096.023 |
| Hao mòn trong kỳ | 395.198.184 | 1.290.002.640 | 1.685.200.824 |
| Số dư cuối quý | 5.960.244.439 | 31.652.052.408 | 37.612.296.847 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 33.874.338.629 | 3.394.033.244 | 37.268.371.873 |
| Số dư cuối quý | 33.479.140.445 | 2.134.030.604 | 35.613.171.049 |

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Số cuối quý VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Chi phí trả trước khác | 393.996.513 | 178.859.514 |
| | 393.996.513 | 178.859.514 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 3.154.440.111 | 3.154.440.111 |
| Tiền nộp bổ sung | 10.285.174.778 | 10.285.174.778 |
| Tiền lãi phân bổ | 6.560.385.111 | 6.560.385.111 |
| | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

18.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 08 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền lãi phân bổ | 68.284.280 | 58.304.269 |
| | 10.068.284.280 | 10.058.304.269 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

19. VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 4.100.407.343.338 | 2.166.722.913.838 |
| Tăng trong kỳ | 11.199.046.840.966 | 17.539.641.582.760 |
| Giảm trong kỳ | (11.800.356.704.832) | (15.605.957.153.260) |
| Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng | 3.499.097.479.472 | 4.100.407.343.338 |

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5% đến 7,5%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu | - | 399.693.462.000 |
| Trái phiếu | 477.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.669.503.750.000 | 2.137.635.599.500 |
| | 2.146.503.750.000 | 2.607.329.061.500 |

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 1.613.282.230 | 2.913.763.038 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ("VSD") | 555.311.340 | 609.374.282 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 2.374.498.222 | 9.728.788.521 |
| - Mua phát hành thêm | 70.414.800 | 6.324.526.800 |
| - Phải trả khác | 2.304.083.422 | 3.404.261.721 |
| | 4.543.091.792 | 13.251.925.841 |

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư XD và TM An Anh Khánh | 46.371.381 | 95.544.362 |
| Công ty cổ phần Công nghệ Y học Hồng Đức | - | 295.500.000 |
| Bệnh viện đại học Y Hà nội | - | 245.591.000 |
| Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam | 117.818.182 | - |
| Công ty cổ phần công nghệ thông tin Nam Á | 2.584.928.500 | - |
| Công ty cổ phần Giải pháp thanh toán Việt nam Khác | 376.907.911 | 259.267.230 |
| | 3.126.025.974 | 987.636.758 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng Cty TM XNK Thanh Lễ - CTCP | 125.000.000 | 163.500.000 |
| Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam | 109.911.520 | 109.911.520 |
| Công ty CP đầu tư và kinh doanh børs Hải Phát | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty CP Địa ốc Châu Sơn | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Văn phòng đại truyền hình Việt Nam | 124.500.000 | 90.000.000 |
| Khác | 985.250.000 | 717.000.000 |
| | 1.694.661.520 | 1.430.411.520 |

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") | 13.062.086 | 306.819.807 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") | 10.103.505.273 | 32.902.095.697 |
| Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") | 5.376.893.143 | 8.262.668.843 |
| | 15.493.460.502 | 41.471.584.347 |

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

| | Số đầu năm | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối quý |
|-----------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| Thuế GTGT | 306.819.807 | 969.243.373 | (1.263.001.094) | 13.062.086 |
| Thuế TNDN | 32.902.095.697 | 31.059.611.647 | (53.858.202.071) | 10.103.505.273 |
| Thuế TNCN | 8.262.668.843 | 31.903.653.318 | (34.789.429.018) | 5.376.893.143 |
| Thuế khác | - | 500.942.588 | (500.942.588) | - |
| | 41.471.584.347 | 64.433.450.926 | (90.411.574.771) | 15.493.460.502 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Số cuối quý</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng | 6.045.497.163 | 6.325.409.070 |
| Chi phí phải trả khác | 4.896.504.479 | 9.241.587.086 |
| | <u>10.942.001.642</u> | <u>15.566.996.156</u> |

25. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

25.1 Tài sản giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

| | <i>Số cuối quý</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Repo trái phiếu chính phủ | 782.779.320.291 | 576.133.261.669 |
| | <u>782.779.320.291</u> | <u>576.133.261.669</u> |

25.2 Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

| | <i>Số cuối quý</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Repo trái phiếu chính phủ | 779.929.861.330 | 592.008.664.665 |
| | <u>779.929.861.330</u> | <u>592.008.664.665</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|--------------------------|----------------------|---|------------------------------------|--|------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 1.064.365.760.000 | 6.178.512.734 | (258.748.681) | - | 38.928.580.372 | 38.928.580.372 | 289.297.113.892 | 1.437.439.798.689 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 386.503.773.570 | 386.503.773.570 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 3.950.336.860 | 3.950.336.860 | (7.900.673.720) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (12.134.831.765) | (12.134.831.765) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 270 | 270 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 1.064.365.760.000 | 6.178.512.734 | (258.748.681) | - | 42.878.917.232 | 42.878.917.232 | 655.765.382.247 | 1.811.808.740.764 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 61.107.659.818 | 61.107.659.818 |
| Trích lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 2.440.923.982 | (2.440.923.982) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (17.381.416.932) | (17.381.416.932) |
| Biến động khác | - | (14.000.000) | - | (7.492.440.000) | - | - | - | (7.506.440.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 1.064.365.760.000 | 6.164.512.734 | (258.748.681) | (7.492.440.000) | 42.878.917.232 | 45.319.841.214 | 697.050.701.151 | 1.848.028.543.650 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

Quý 1/2022, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 21 tháng 03 năm 2022. Đến quý 2/2022, Công ty có thực hiện đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với cổ phiếu niêm yết được phân loại vào nhóm tài sản tài chính AFS theo quy định thông tư 334/2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện | 416.236.119.564 | 381.288.685.482 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 195.712.231.587 | 274.476.696.765 |
| | 611.948.351.151 | 655.765.382.247 |

26.3 Cổ phiếu

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 114.946.811 | 1.149.468.110.000 | 106.436.576 | 1.064.365.760.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 114.946.811 | 1.149.468.110.000 | 106.436.576 | 1.064.365.760.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 114.946.811 | 1.149.468.110.000 | 106.436.576 | 1.064.365.760.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 36.962 | 369.620.000 | 36.962 | 369.620.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 36.962 | 369.620.000 | 36.962 | 369.620.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 114.909.849 | 1.149.098.490.000 | 106.399.614 | 1.063.996.140.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 114.909.849 | 1.149.098.490.000 | 106.399.614 | 1.063.996.140.000 |

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

27.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 199.068.400.000 | 208.493.020.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | - | 62.330.360.000 |
| | 199.068.400.000 | 270.823.380.000 |

27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.960.000 | 77.914.920.000 |
| | 1.960.000 | 77.914.920.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

27.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD | 1.111.996.460.000 | 985.702.640.000 |
| | 1.111.996.460.000 | 985.702.640.000 |

27.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 12.761.422.107.000 | 12.001.842.989.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 1.740.095.460.000 | 1.958.292.060.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 1.557.086.343.000 | 1.184.888.533.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 2.425.017.080.000 | 1.826.813.330.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 96.440.450.000 | 168.904.519.000 |
| | 18.580.061.440.000 | 17.140.741.431.000 |

27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 103.080.740.000 | 149.830.290.000 |
| | 103.080.740.000 | 149.830.290.000 |

27.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước | 105.501.340.000 | 172.675.219.000 |
| | 105.501.340.000 | 172.675.219.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

27.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 362.888.466.619 | 306.471.461.887 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 360.778.351.213 | 304.766.034.279 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 679.278.083 | 521.546.672 |
| - Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD | 1.430.837.323 | 1.183.880.936 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 160.539.720.400 | 317.751.587.134 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 21.173.952.854 | 46.355.339.520 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 20.738.273.510 | 46.175.563.597 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 435.679.344 | 179.775.923 |
| | 544.602.139.873 | 670.578.388.541 |

27.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 4.719.501.725 | 4.245.114.595 |
| | 4.719.501.725 | 4.245.114.595 |

27.9 Phải trả Nhà đầu tư

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 544.602.139.873 | 670.578.388.541 |
| - Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 542.049.165.123 | 668.693.185.010 |
| - Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1.122.137.427 | 701.322.595 |
| - Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh | 1.430.837.323 | 1.183.880.936 |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 4.719.501.725 | 4.245.114.595 |
| | 549.321.641.598 | 674.823.503.136 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH TỪ 01/04 – 30/06

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

28.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền VND | Lãi bán chứng khoán Q2/2022 VND | Lãi bán chứng khoán Q2/2021 VND |
|-----|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 1.061.000 | 38.337.506.650 | 26.895.658.367 | 11.441.848.283 | 5.473.673.273 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | 18.571.910.000 |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 5.300.000 | 546.961.700.000 | 546.322.488.500 | 639.211.500 | 366.760.000 |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 2.141.967 | 651.925.585.218 | 650.218.706.316 | 1.706.878.902 | 3.121.882.766 |
| 5 | Repo trái phiếu | - | - | - | 2.117.275.742 | 75.317.528 |
| | Tổng cộng | 8.502.967 | 1.237.224.791.868 | 1.223.436.853.183 | 15.905.214.427 | 27.609.543.567 |

28.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền VND | Lỗ bán chứng khoán Q2/2022 VND | Lỗ bán chứng khoán Q2/2021 VND |
|-----|------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 1.221.600 | 21.217.491.000 | 28.079.065.500 | 6.861.574.500 | 12.315.630 |
| 2 | Trái phiếu niêm yết | 500.000 | 50.600.000.000 | 50.639.500.000 | 39.500.000 | 334.100.000 |
| 3 | Repo trái phiếu | | | | 2.017.311.673 | |
| | Tổng cộng | 1.721.600 | 71.817.491.000 | 78.718.565.500 | 8.918.386.173 | 346.415.630 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 30/06/2022 so với kỳ 31/03/2022

| Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị hợp lý VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại Tại 30/06/2022 VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại Tại 31/03/2022 VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND |
|---|---------------------------------|------------------------|--|--|------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu | 516.274.952.286 | 765.740.904.571 | 249.465.952.285 | 297.995.794.139 | 160.317.000.143 | (208.846.841.997) |
| Cổ phiếu niêm yết | 400.665.788.046 | 374.503.684.470 | (26.162.103.576) | 173.283.686.557 | 5.459.056.900 | (204.905.495.533) |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | 320.590 | 391.040 | 70.450 | 3.023.269.710 | - | (3.023.199.260) |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai | 94.709.854.790 | 30.522.650.000 | (64.187.204.790) | (33.054.101.790) | - | (31.133.103.000) |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu | 12.544.901.247 | 72.578.719.000 | 60.033.817.753 | 151.065.569.453 | - | (91.031.751.700) |
| Công ty Cổ phần Kiên Hùng | 15.064.502.000 | 43.445.206.700 | 28.380.704.700 | 23.362.717.300 | 5.017.987.400 | - |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt | 1.642.714 | 1.030.950 | (611.764) | 4.387.336 | - | (4.999.100) |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín | 100.472.907.587 | 84.521.273.000 | (15.951.634.587) | 8.984.277.163 | - | (24.935.911.750) |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 87.706.039.562 | 71.828.302.000 | (15.877.737.562) | 4.429.838.288 | - | (20.307.575.850) |
| Công ty cổ phần nông sản Bắc Ninh | 40.969.542.292 | 27.602.915.200 | (13.366.627.092) | 17.141.097.908 | - | (30.507.725.000) |
| Cổ phiếu khác | 49.196.077.264 | 44.003.196.580 | (5.192.880.684) | (1.673.368.811) | 441.069.500 | (3.961.229.873) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 30/06/2022 so với kỳ 31/03/2022* (tiếp theo)

| Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị hợp lý VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại Tại 30/06/2022 VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại Tại 31/03/2022 VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND |
|--|---------------------------------|------------------------|--|--|------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 115.609.164.240 | 391.237.220.101 | 275.628.055.861 | 124.712.107.582 | 154.857.943.243 | (3.941.346.464) |
| Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải | 71.907.707.642 | 361.589.351.956 | 289.681.644.314 | 134.824.970.370 | 154.856.673.944 | - |
| Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ | 35.065.711.200 | 26.029.503.900 | (9.036.207.300) | (5.471.443.200) | - | (3.564.764.100) |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo | 7.630.000.000 | 1.677.074.000 | (5.952.926.000) | (5.952.926.000) | - | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 956.136.400 | 1.907.382.208 | 951.245.808 | 1.318.495.556 | - | (367.249.748) |
| Cổ phiếu khác | 49.608.998 | 33.908.037 | (15.700.961) | (6.989.144) | 1.269.299 | (9.332.616) |
| Giấy tờ có giá | 51.199.750.700 | 51.199.750.700 | - | - | - | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 653.581.906.360 | 653.581.906.360 | - | - | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 26.701.938.255 | 26.679.870.103 |
| - Cổ phiếu | 1.958.903.166 | 118.119.418 |
| - Trái phiếu | 24.743.035.089 | 26.561.750.685 |
| | 26.701.938.255 | 26.679.870.103 |

28.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập tiền lãi cho vay ứng trước | 2.228.128.940 | 814.799.212 |
| Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ | 42.521.297.820 | 36.944.181.119 |
| | 44.749.426.760 | 37.758.980.331 |

28.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 2.916.844.281 | 3.629.589.041 |
| - Chứng chỉ tiền gửi | 2.916.844.281 | 3.629.589.041 |
| - Trái phiếu chưa niêm yết | - | - |
| Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 23.853.574.363 | 16.482.538.733 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 23.853.574.363 | 16.482.538.733 |
| | 26.770.418.644 | 20.112.127.774 |

28.6 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí giao dịch mua Repo trái phiếu | 685.127.255 | 72.729.313 |
| | 685.127.255 | 72.729.313 |

28.7 Chi phí dự phòng các tài sản tài chính

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|------------|----------------|-------------------------|
| Trái phiếu | - | (21.900.000.000) |
| | - | (21.900.000.000) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

29. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới | 26.108.575.635 | 35.693.358.854 |
| Doanh thu môi giới khác | 90.302.727 | 212.719.197 |
| | 26.198.878.362 | 35.906.078.051 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 3.425.000.000 | 580.000.000 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 1.172.363.637 | 1.584.772.727 |
| | 4.597.363.637 | 2.164.772.727 |

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Phí xác nhận | 31.842.075 | 101.862.030 |
| Phí SMS | 64.006.449 | 92.310.089 |
| Phí khác | 71.330.773 | 133.951.226 |
| | 167.179.297 | 328.123.345 |

32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phí giao dịch chứng khoán môi giới | 4.600.599.806 | 5.540.596.530 |
| Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới | 110.333.331 | 132.000.003 |
| Chi phí quản lý hoạt động môi giới | 10.602.601.505 | 15.157.589.611 |
| - Chi phí nhân viên | 1.926.789.588 | 4.287.742.754 |
| - Chi phí vật tư văn phòng | 20.133.769 | 22.576.228 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 26.526.200 | 6.945.000 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.310.052.621 | 1.427.604.895 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.705.391.930 | 9.028.221.770 |
| - Chi phí khác | 613.707.397 | 384.498.964 |
| | 15.313.534.642 | 20.830.186.144 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 229.372.481 | 207.238.560 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư khác | 150.991.970 | - |
| | 380.364.451 | 207.238.560 |

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 42.693.790.493 | 31.164.433.415 |
| Chi phí lãi vay khác | 7.025.607.038 | 5.991.510.333 |
| | 49.719.397.531 | 37.155.943.748 |

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 8.796.606.884 | 13.120.575.451 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 397.935.369 | 191.144.966 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 189.970.196 | 117.415.002 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 616.975.104 | 1.009.289.724 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 380.220.806 | 409.261.174 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.324.369.294 | 2.201.622.209 |
| Chi phí khác | 4.497.264.738 | 3.122.733.576 |
| | 17.203.342.391 | 20.172.042.102 |

u

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

36.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN | 3.900.687.674 | 158.531.690.679 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 208.846.841.997 | 24.812.521.264 |
| - Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định | 35.900.001 | 72.360.003 |
| - Chi phí không hợp lệ | 10.000.000 | 50.300.000 |
| - Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | (160.317.000.143) | (88.903.081.799) |
| - Thu nhập từ cổ tức | (1.958.903.166) | (25.119.918) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành | 50.517.526.363 | 94.538.670.229 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN kỳ hiện hành | 10.103.505.273 | 18.907.734.046 |

36.2 Thuế TNDN hoãn lại

| | Q2/2022 VND | Q2/2021 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thuế TNDN hoãn lại rỗng đầu kỳ | (63.459.689.069) | (45.077.877.747) |
| <i>Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế</i> | | |
| - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 48.529.841.854 | (64.090.560.535) |
| Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành | 20% | 20% |
| Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ | 9.705.968.371 | (12.818.112.107) |
| Thuế TNDN hoãn lại rỗng cuối kỳ | (53.753.720.698) | (57.895.989.854) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc lợi nhuận sau thuế tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

| | Q2/2022 | Q2/2021 |
|--|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 3.503.150.772 | 126.805.844.526 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 114.909.849 | 114.909.849 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 30 | 1.104 |

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Danh sách bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

| <i>Tên các bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối quý</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--|--|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | <i>Phải thu/(Phải trả)</i> | <i>Phải thu/(Phải trả)</i> | <i>Phải thu/(Phải trả)</i> | <i>Phải thu/(Phải trả)</i> |
| | | <i>VND</i> | | <i>VND</i> | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Tiền gửi thanh toán của Công ty | 47.469.983.303 | | 34.483.227.388 | |
| | Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư | (525.411.094.007) | | (615.543.197.191) | |
| | Tư vấn phát hành trái phiếu | 90.000.000 | | - | |
| | Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác) | 24.280.147 | | 15.600.883 | |
| | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | (1.732.265.722) | | (530.661.864) | |
| | Các khoản phải trả | (604.747.416) | | (604.747.416) | |
| | Doanh thu chưa thực hiện | (4.533.524.536) | | (4.873.089.610) | |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán | (72.620.574) | | (168.341.890) | |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHCT VN | Phải thu Phí bảo hiểm | 21.423.830 | | - | |
| | Phải trả Phí bảo hiểm | (32.517.173) | | - | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/4/2022 đến 30/06/2022 và từ ngày 1/4/2021 đến 30/06/2021 như sau:

| Tên các bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Q2/2022 | Q2/2021 |
|--|---|---------------------------|---------------------------|
| | | Thu nhập/(Chi phí) VND | Thu nhập/(Chi phí) VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Thu lãi tiền gửi | 343.109.136 | 419.126.906 |
| | Chi phí trả lãi tiền gửi | (178.542.958) | - |
| | Doanh thu tư vấn phát hành trái phiếu | 81.818.182 | - |
| | Doanh thu khác | 32.833.149 | 123.540.468 |
| | Chi phí thuê văn phòng | (655.721.600) | (225.792.000) |
| | Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh | (5.146.889.297) | (6.989.534.206) |
| | Phí chuyển tiền | (10.993.543) | (16.829.849) |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ | Doanh thu phí lưu ký | - | 10.396.164 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Chi phí lãi tiền gửi | (605.306) | (391.687) |
| | Doanh thu phí chuyển nhượng TP | 7.100.000 | 71.075.000 |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm | Phí bảo hiểm | (36.937.459) | (7.594.636) |
| | Chi phí lãi tiền gửi | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | |
| | | | |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương VN | Mua hàng | (6.421.000) | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTCK

39. TIỀN LƯƠNG, THƯỜNG & THÙ LAO BAN TGD, BKS

| Họ và tên | Chức vụ | 6 tháng 2022 | 6 tháng 2021 |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | | 1.708.502.595 | 1.495.255.904 |
| Bà Hồ Thị Thu Hiền | Chủ tịch (iii) | 674.687.538 | 934.837.968 |
| Bà Hồ Thị Thu Hiền | Thành viên (iv) | 54.943.578 | - |
| Ông Hạ Quang Vũ | Chủ tịch (i) | - | 5.976.547 |
| Trần Phúc Vinh | Chủ tịch (ii) | 456.432.060 | - |
| Bà Hà Thu Phương | Thành viên (v) | 304.895.843 | 229.296.424 |
| Bà Trần Thị Thìn | Thành viên độc lập (v) | 129.347.826 | 94.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng | Thành viên (iii) | 88.195.750 | 171.772.155 |
| Bà Trần Thị Thu Hương | Thành viên (i) | - | 59.372.810 |
| Ban Kiểm soát | | 1.239.342.223 | 932.431.252 |
| Ban Tổng Giám đốc | | 5.921.833.826 | 4.393.183.529 |
| Ông Trần Phúc Vinh | Quyền Tổng Giám đốc (iii) | 748.551.386 | 789.450.474 |
| Ông Vũ Đức Mạnh | Tổng Giám đốc (ii) | 695.608.059 | - |
| Ông Khổng Phan Đức | Tổng Giám đốc (i) | - | 5.976.547 |
| Ông Đặng Anh Hào | Phó Tổng Giám đốc | 863.679.316 | 636.695.312 |
| Bà Phan Hải Sâm | Phó Tổng Giám đốc (v) | 797.168.782 | 806.501.344 |
| Bà Trần Thị Ngọc Tài | Phó Tổng Giám đốc (iv) | 141.821.740 | - |
| Ông Thái Hoàng Long | Phó Tổng Giám đốc | 1.024.982.220 | 931.906.733 |
| Ông Phạm Ngọc Hiệp | Phó Tổng Giám đốc | 841.543.141 | 703.911.619 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc | 808.479.182 | 518.741.500 |
| Tổng cộng | | 8.869.678.644 | 6.820.870.685 |

(i): Miễn năm 2020

(ii) Bổ nhiệm năm 2021

(iii) Miễn nhiệm năm 2021

(iv) Bổ nhiệm năm 2022

(v) Miễn nhiệm năm 2022

Người lập:

Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2022